

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25 – 9 – 2020.

“Không công nhận quan hệ vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trịnh Thị Oanh, ông Ngô Văn Tuyển.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhị – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 269/2020/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Bị đơn: Ông Dương Văn H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Dương Thị T trình bày:*

Tôi và ông Dương Văn H đến với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 1985. Tuy nhiên, tôi và ông Dương Văn H không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng thường phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, ông H còn thường xuyên đánh đập tôi và đuổi tôi đi. Vào tháng 9/2019, ông H bỏ đi đến tháng 6/2020 ông H mới trở về. Sau khi trở về thì đánh đập tôi, đập phá đồ đạc, đốt quần áo của tôi, sự việc trên tôi có báo với chính quyền địa phương. Mâu

thuần của vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay tôi thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Dương Văn H.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng tôi có hai con chung là cháu Dương Văn G, sinh ngày 19/9/1986 và cháu Dương Văn T1 sinh ngày 12/10/1992. Hiện nay các con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng tôi. Nếu có tôi sẽ khởi kiện sau bằng một vụ án khác.

** Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Dương Văn H trình bày:*

Tôi và bà Dương Thị T kết hôn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và chung sống với nhau từ năm 1985. Tuy nhiên, tôi và bà Dương Thị T có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng hiện nay tôi không có để cung cấp cho Tòa án. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi chung sống với nhau vui vẻ, hạnh phúc và không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2010 thì tôi phát hiện vợ tôi ngoại tình, tôi rất bức tức nhưng tôi vẫn bỏ qua cho vợ tôi để vợ chồng chung sống với nhau. Đến tháng 8/2019, tôi về quê giải quyết việc gia đình đến tháng 6/2020 tôi mới quay về nhà. Khi về đến nhà vợ tôi không nói năng gì với tôi, không nấu cơm cho tôi ăn, đồ đạc thì vứt lung tung trong nhà nên tôi bức xúc không kiềm chế được, tôi có đốt 01 nồi cơm, 01 quạt và 02 bộ quần áo lót của vợ tôi. Ngày hôm sau, bà T và con trai tôi mang gậy sắt đập tủ và lấy của tôi 02 bìa đỏ, giấy tờ xuất ngũ, 01 sổ vay vốn, sổ hộ khẩu. Sau đó vợ tôi làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án yêu cầu giải quyết ly hôn với tôi. Tuy nhiên, tôi không đồng ý ly hôn. Vì vợ chồng tôi chưa chia được tài sản chung của hai vợ chồng. Nếu bà T muốn ly hôn với tôi thì bà T phải chia toàn bộ tài sản chung của hai vợ chồng thì tôi mới đồng ý ly hôn. Đối với việc bà T cho rằng tôi đánh đập bà T là không đúng. Bà T đang vu khống tôi nên tôi không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng tôi có hai con chung là cháu Dương Văn G, sinh ngày 19/9/1986 và cháu Dương Văn T1 sinh ngày 12/10/1992. Hiện nay các con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi yêu cầu bà Dương Thị T phải chia các tài sản chung của vợ chồng tôi thì tôi mới đồng ý ly hôn. **Bà T là người khởi kiện yêu cầu ly hôn thì bà T phải là người làm đơn yêu cầu chia tài sản. Tôi không có nhiệm vụ phải làm đơn yêu cầu chia tài sản.**

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 51 khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2000/-NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Dương Thị T được ly hôn với ông Dương Văn H.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Bà Dương Thị T có đơn khởi kiện đối với ông Dương Văn H có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 3, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án và xác định bà Dương Thị T là nguyên đơn, ông Dương Văn H là bị đơn.

[1.2] Bà Dương Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T với ông Dương Văn H. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà T và ông H đều thừa nhận ông bà kết hôn theo phong tục tập quán từ năm 1985 và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng ông bà không đăng ký kết hôn và không cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2010/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “a) *Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;*”. Theo quy định trên, trong trường hợp bà T và ông H kết hôn trước ngày 03/01/1987 thì ông bà được

khuyến khích đăng ký kết hôn, trong trường hợp có yêu cầu giải quyết ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết ly hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Ngoài ra, bà T và ông H cùng thừa nhận quá trình chung sống có hai con chung là anh Dương Văn G, sinh ngày 19/9/1986 và anh Dương Văn T1 sinh ngày 12/10/1992. Như vậy, hôn nhân của bà Dương Thị T và ông Dương Văn H là hôn nhân thực tế theo quy định của pháp luật. Bà T và ông H là vợ chồng hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn” là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Dương Thị T và ông Dương Văn H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985. Bà T và ông H không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật hôn nhân gia đình. Trong quá trình chung sống bà T và ông H thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông bà bất đồng về quan điểm sống, tính tình không phù hợp, ông H thường xuyên đánh đập bà T, đập phá đồ đạc. Mặc dù đã được chính quyền địa phương can thiệp nhưng không có kết quả. Mặc dù ông H không thừa nhận các mâu thuẫn trên và không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, bà T xác nhận vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Hiện nay bà T và ông H đã sống ly thân với nhau. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông H đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Xét yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 14, Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình và điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2010/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội nên có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà Dương Thị T và ông Dương Văn H khai có hai con chung là anh Dương Văn G, sinh ngày 19/9/1986 và anh Dương Văn T1 sinh ngày 12/10/1992. Hiện các con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành nên bà T và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Dương Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Dương Thị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 14, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]

- Về hôn nhân: Bà Dương Thị T được ly hôn với ông Dương Văn H.

- Về nuôi con: Anh Dương Văn G, sinh ngày 19/9/1986 và anh Dương Văn T1 sinh ngày 12/10/1992 đều đã trưởng thành. Bà Dương Thị T và ông Dương Văn H không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Dương Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2] Về án phí: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0014127 ngày 15/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

[3] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Thu Hà